

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Món xào: Su hào xào trứng
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,10		0,00	20.000	1.062.000		0
2	Gạo nếp cái	kg	18,00		10,00	30.000	540.000		300.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	3,60		0,00	57.000	205.200		0
4	Hạt nêm	kg	1,20		0,00	52.000	62.400		0
5	Nước mắm cá	kg	1,20		0,00	68.000	81.600		0
6	Bột canh	kg	1,20		0,00	19.000	22.800		0
7	Hành củ tãi	kg	0,70		0,00	32.000	22.400		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,55		0,00	260.000	143.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Khoai tây	kg		17,00		17.000		289.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		6,00		17.000		102.000	
15	Su hào	kg		15,00		11.000		165.000	
16	Rau mồng toi	kg		3,00		20.000		60.000	
17	Trứng vịt	kg		3,10		62.000		192.200	
18	Trứng chim cút	kg		5,60		62.000		347.200	
19	Cáy đồng sông	kg		0,80		150.000		120.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg		11,50		160.000		1.840.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg		5,00		52.000		260.000	
22	Thịt lợn sản vai	kg		24,00		138.000		3.312.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		3,50		70.000		245.000	
24	Gấc	kg		11,30		20.000		226.000	
	Tổng cộng						4.167.400	7.211.400	300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn:	615	(- NT bé	37	- NT lớn:	118	MG:	460
Số dư đầu ngày			1.100 đ				
Định mức chi một suất ăn:			18.500 đ				
Số tiền được chi ăn trong ngày:			11.378.600 đ				
Số tiền đã chi ăn trong ngày:			11.378.800 đ				
Giá thành bình quân 1 suất ăn:			18.502 đ				
Số dư cuối ngày:			-200 đ				
Tiền LTTP mua mới trong ngày:			7.511.400 đ				

Xuân Trường, ngày 05 tháng 02 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Mơ

Tuyết

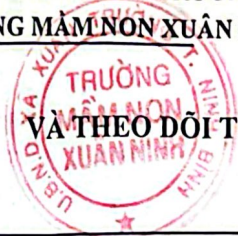
Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	4,70	12,00	0,0	20.000	334.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,60	0,00	5,60	3,0	30.000	168.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,75	0,05	0,70	0,0	57.000	42.750	0
4	Hạt nêm	kg	0,40	0,05	0,35	0,0	52.000	20.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
6	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Khoai tây	kg	5,20	1,40	3,80		17.000	88.400	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,80	0,50	1,30		17.000	30.600	
15	Su hào	kg	4,20	0,00	4,20		11.000	46.200	
16	Rau mồng tơi	kg	1,10	1,10	0,00		20.000	22.000	
17	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		62.000	55.800	
18	Trứng chim cút	kg	2,00	2,00	0,00		62.000	124.000	
19	Cáy đồng sống	kg	0,30	0,30	0,00		150.000	45.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	3,50	0,90	2,60		160.000	560.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,40	0,00	1,40		52.000	72.800	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	7,40	2,20	5,20		138.000	1.021.200	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
24	Gấc	kg	3,30	0,00	3,30		20.000	66.000	
	Tổng cộng							3.478.650	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 188 (- NT bé: 11 . NT lớn: 44 - MG: 133)
 Số dư đầu ngày 450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.478.450 đ
 Số tiền đã chi: 3.478.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

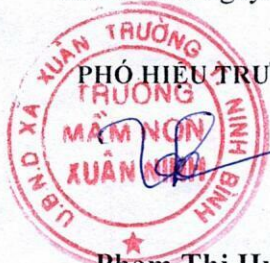
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,30	3,40	10,90	0,0	20.000	286.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	4,70	0,00	4,70	10,0	30.000	141.000	300.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,65	0,95	0,70	0,0	57.000	94.050	0
4	Hạt nêm	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	68.000	23.800	0
6	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,40	1,80	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Khoai tây	kg	5,00	1,00	4,00		17.000	85.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,70	0,40	1,30		17.000	28.900	
15	Su hào	kg	4,50	0,00	4,50		11.000	49.500	
16	Rau mồng toi	kg	0,70	0,70	0,00		20.000	14.000	
17	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		62.000	55.800	
18	Trứng chim cút	kg	1,30	1,30	0,00		62.000	80.600	


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cáy đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		150.000	30.000	
20	Tôm nõn (tươi)	kg	3,30	0,60	2,70		160.000	528.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,50	0,00	1,50		52.000	78.000	
22	Thịt lợn sản vai	kg	6,40	1,50	4,90		138.000	883.200	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,10	1,00		70.000	77.000	
24	Gấc	kg	3,40	0,00	3,40		20.000	68.000	
	Tổng cộng							3.162.750	300.000


BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ


Tổng số xuất ăn: 171 (- NT bé: 8 . NT lớn: 29 - MG: 134)
Số dư đầu ngày 200 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.163.700 đ
Số tiền đã chi: 3.162.750 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
Số dư cuối ngày: 950 đ

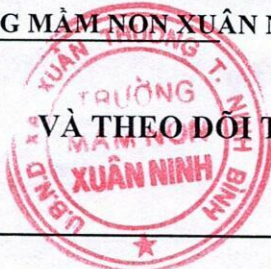
Xuân Trường, ngày 05 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ


Nguyễn Thị Trinh


Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ năm, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,60	1,70	5,90	0,0	20.000	152.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	2,50	0,00	2,50	1,0	30.000	75.000	30.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,45	0,05	0,40	0,0	57.000	25.650	0
4	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
5	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
6	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Khoai tây	kg	2,30	0,50	1,80		17.000	39.100	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
15	Su hào	kg	2,20	0,00	2,20		11.000	24.200	
16	Rau mồng toi	kg	0,40	0,40	0,00		20.000	8.000	
17	Trứng vịt	kg	0,50	0,00	0,50		62.000	31.000	
18	Trứng chim cút	kg	0,70	0,70	0,00		62.000	43.400	
19	Cáy đồng sống	kg	0,10	0,10	0,00		150.000	15.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	1,60	0,30	1,30		160.000	256.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,70	0,00	0,70		52.000	36.400	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	3,50	0,80	2,70		138.000	483.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
24	Gấc	kg	1,50	0,00	1,50		20.000	30.000	
Tổng cộng								1.628.900	30.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 88 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 68)
 Số dư đầu ngày 750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.628.750 đ
 Số tiền đã chi: 1.628.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.510 đ
 Số dư cuối ngày: -150 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**
Thứ năm, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,50	3,70	10,80	0,0	20.000	290.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,20	0,00	5,20	3,0	30.000	156.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,75	0,05	0,70	0,0	57.000	42.750	0
4	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Khoai tây	kg	4,50	1,10	3,40		17.000	76.500	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,60	0,40	1,20		17.000	27.200	
15	Su hào	kg	4,10	0,00	4,10		11.000	45.100	
16	Rau mồng tơi	kg	0,80	0,80	0,00		20.000	16.000	
17	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		62.000	49.600	
18	Trứng chim cút	kg	1,60	1,60	0,00		62.000	99.200	
19	Cây đồng sồng	kg	0,20	0,20	0,00		150.000	30.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	3,10	0,70	2,40		160.000	496.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,40	0,00	1,40		52.000	72.800	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	6,70	1,70	5,00		138.000	924.600	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,10	0,80		70.000	63.000	
24	Gấc	kg	3,10	0,00	3,10		20.000	62.000	
	Tổng cộng							3.108.500	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 168 · NT bé: 13 · NT lớn: 30 - MG: 125)
 Số dư đầu ngày -300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.107.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.108.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -800 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết